

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮK LẮK
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮK LẮK

Số 9A, Hùng Vương, Thành phố Buôn Ma Thuột

Tỉnh Đắk Lắk, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mậu Hoàng Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Cẩm Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Số: 674 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 21, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		83.068.266.362	77.059.569.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.184.456.406	25.171.672.162
1. Tiền	111		28.184.456.406	14.671.672.162
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.788.845.000	56.983.146
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	1.788.845.000	56.983.146
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.416.603.477	22.409.858.710
1. Phải thu khách hàng	131		16.562.048.840	22.269.429.863
2. Trả trước cho người bán	133		240.130.815	129.636.242
3. Các khoản phải thu khác	136		614.423.822	258.104.676
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(247.312.071)
IV. Hàng tồn kho	140	7	27.875.531.020	27.816.650.075
1. Hàng tồn kho	141		28.078.395.343	28.278.613.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(202.864.323)	(461.963.174)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.802.830.459	1.604.405.678
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		673.231.421	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		72.251.270	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.057.347.768	1.604.405.678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		6.459.812.643	6.971.913.670
I. Tài sản cố định	220		5.708.812.643	6.171.913.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.778.597.701	5.567.150.657
- Nguyên giá	222		13.696.420.317	13.835.030.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.917.822.616)	(8.267.880.205)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	552.092.396	604.065.740
- Nguyên giá	228		799.620.235	799.620.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(247.527.839)	(195.554.495)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		378.122.546	697.273
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	500.000.000	500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		251.000.000	300.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		251.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		89.528.079.005	84.031.483.441

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		44.857.034.665	43.821.574.376
I. Nợ ngắn hạn	310		44.857.034.665	42.808.069.198
1. Phải trả người bán	312		33.285.511.868	32.204.874.116
2. Người mua trả tiền trước	313		5.610.416	233.497.287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.583.604.222	2.716.700.205
4. Phải trả người lao động	315		6.555.838.500	5.167.170.750
5. Chi phí phải trả	316		1.107.608.991	668.752.482
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		267.207.478	486.687.468
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.051.653.190	1.330.386.890
II. Nợ dài hạn	330		-	1.013.505.178
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.013.505.178
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		44.671.044.340	40.209.909.065
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	44.671.044.340	40.209.909.065
1. Vốn điều lệ	411		19.415.880.000	12.943.920.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(40.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.569.215.114	13.341.175.114
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.588.785.000	2.588.785.000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.294.392.000	1.294.392.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.802.812.226	10.041.636.951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		89.528.079.005	84.031.483.441

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	671.941.304	671.941.304
2. Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ	USD	844,52	834,98



Nguyễn Thị Thanh Hân
Người lập/Kế toán trưởng

Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		362.177.622.776	317.009.872.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		327.187.852	73.774.588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	361.850.434.924	316.936.097.844
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	307.769.305.775	267.206.907.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.081.129.149	49.729.190.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	868.671.774	1.171.547.224
7. Chi phí tài chính	22		-	26.068.959
8. Chi phí bán hàng	24		29.790.122.017	27.898.750.342
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.900.212.792	11.112.559.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12.259.466.114	11.863.359.559
11. Thu nhập khác	31		908.200.171	838.108.427
12. Chi phí khác	32		100.373.687	151.622.285
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	18	807.826.484	686.486.142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.067.292.598	12.549.845.701
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	3.229.639.923	3.884.870.319
16. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.837.652.675	8.664.975.382
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	5.067	4.463



Nguyễn Thị Thanh Hân
Người lập/Kế toán trưởng

Ngày 06 tháng 3 năm 2015




Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	13.067.292.598	12.549.845.701
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	840.526.300	840.894.099
Các khoản dự phòng	03	(506.410.922)	(225.862.941)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(507.533.042)	(471.571.714)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	12.893.874.934	12.693.305.145
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.259.452.372	(5.128.210.041)
Thay đổi hàng tồn kho	10	200.217.906	6.032.379.581
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.464.297.657	(7.564.833.546)
Thay đổi chi phí trả trước	12	49.000.000	1.475.740.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.333.224.449)	(3.328.813.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.766.242.530	6.507.091.613
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18.449.302.621)	(6.657.474.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	12.850.558.329	4.029.185.102
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(377.425.273)	(457.979.891)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	148.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.788.845.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.983.146	1.077.314.815
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	507.533.042	412.534.734
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.601.754.085)	679.869.658
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(40.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.235.980.000)	(3.235.980.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(3.236.020.000)	(3.235.980.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	8.012.784.244	1.473.074.760
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	25.171.672.162	23.698.597.402
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	33.184.456.406	25.171.672.162



Nguyễn Thị Thanh Hân
Người lập/Kế toán trưởng

Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk) theo Quyết định số 3894/QĐ-UB ngày 03 tháng 12 năm 2003 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 6000449389 ngày 31 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 184 (31 tháng 12 năm 2013: 201).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất thuốc chữa bệnh cho người; mua bán thuốc, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, hóa chất xét nghiệm; mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, thiết bị nha khoa, thiết bị bệnh viện; dịch vụ sửa chữa, bảo hành máy móc, thiết bị y tế chuyên dụng; dịch vụ nhà trọ bình dân; trồng và chế biến dược liệu; sản xuất các sản phẩm thực phẩm chức năng và dinh dưỡng; mua bán các sản phẩm chức năng và dinh dưỡng.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm và các thiết bị liên quan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác, nhưng không bao gồm chi phí vận chuyển để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 7
Phương tiện vận tải	7 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng hữu ích.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê mặt bằng kinh doanh thể hiện số tiền thuê mặt bằng đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.213.051.829	304.854.614
Tiền gửi ngân hàng	25.971.404.577	13.880.764.044
Tiền đang chuyển	-	486.053.504
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	10.500.000.000
	<u>33.184.456.406</u>	<u>25.171.672.162</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	1.788.845.000	56.983.146
	<u>1.788.845.000</u>	<u>56.983.146</u>

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được thế chấp cho các khoản bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại một số Ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.323.587.109	2.682.490.115
Nguyên liệu, vật liệu	-	62.971.403
Thành phẩm	30.600.469	182.340.247
Hàng hoá	16.127.436.833	16.196.572.378
Hàng gửi đi bán	9.596.770.932	9.154.239.106
Cộng	<u>28.078.395.343</u>	<u>28.278.613.249</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(202.864.323)	(461.963.174)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>27.875.531.020</u>	<u>27.816.650.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.899.891.703	667.131.480
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	157.456.065	937.274.198
	<u>2.057.347.768</u>	<u>1.604.405.678</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	11.155.800.915	1.003.719.024	1.675.510.923	13.835.030.862
Giảm khác	(138.610.545)	-	-	(138.610.545)
Tại ngày 31/12/2014	<u>11.017.190.370</u>	<u>1.003.719.024</u>	<u>1.675.510.923</u>	<u>13.696.420.317</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	6.790.633.490	697.175.407	780.071.308	8.267.880.205
Khấu hao trong năm	502.435.946	98.318.780	187.798.230	788.552.956
Giảm khác	(138.610.545)	-	-	(138.610.545)
Tại ngày 31/12/2014	<u>7.154.458.891</u>	<u>795.494.187</u>	<u>967.869.538</u>	<u>8.917.822.616</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	<u>3.862.731.479</u>	<u>208.224.837</u>	<u>707.641.385</u>	<u>4.778.597.701</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>4.365.167.425</u>	<u>306.543.617</u>	<u>895.439.615</u>	<u>5.567.150.657</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.480.330.146 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.341.341.634 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	516.291.335	283.328.900	799.620.235
Tại ngày 31/12/2014	<u>516.291.335</u>	<u>283.328.900</u>	<u>799.620.235</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	34.247.817	161.306.678	195.554.495
Khấu hao trong năm	8.906.676	43.066.668	51.973.344
Tại ngày 31/12/2014	<u>43.154.493</u>	<u>204.373.346</u>	<u>247.527.839</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	<u>473.136.842</u>	<u>78.955.554</u>	<u>552.092.396</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>482.043.518</u>	<u>122.022.222</u>	<u>604.065.740</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.128.900 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 154.128.900 VND).

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Tây Nguyên với giá trị vốn góp là 500.000.000 VND, tương đương tỷ lệ sở hữu 5% tại Công ty này.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	19.230.795	17.720.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.545.630.542	2.649.215.068
Thuế thu nhập cá nhân	18.742.885	49.764.492
	<u>1.583.604.222</u>	<u>2.716.700.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	12.943.920.000	-	11.341.175.114	2.588.785.000	1.294.392.000	8.247.323.568	36.415.595.682
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.664.975.382	8.664.975.382
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.235.980.000)	(3.235.980.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(397.945.000)	(397.945.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(236.736.999)	(236.736.999)
Số dư tại ngày 01/01/2014	12.943.920.000	-	13.341.175.114	2.588.785.000	1.294.392.000	10.041.636.951	40.209.909.065
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.837.652.675	9.837.652.675
Tăng vốn trong năm	6.471.960.000	-	(6.471.960.000)	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(40.000)	-	-	-	-	(40.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.235.980.000)	(3.235.980.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.700.000.000	-	-	(2.700.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.733.248.700)	(1.733.248.700)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(407.248.700)	(407.248.700)
Số dư tại ngày 31/12/2014	19.415.880.000	(40.000)	9.569.215.114	2.588.785.000	1.294.392.000	11.802.812.226	44.671.044.340

Theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức: 3.235.980.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.700.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.733.248.700 VND;
- Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: 407.248.700 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 19.415.880.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn thực góp tại ngày			
			31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Cổ đông						
Công ty Cổ phần Traphaco	1.130.271	58,21%	11.302.710.000	58,21%	6.601.360.000	51,00%
Nguyễn Thị Kim Liên	32.220	1,66%	322.200.000	1,66%	211.800.000	1,64%
Nguyễn Ngọc Tuyên	17.445	0,90%	174.450.000	0,90%	86.300.000	0,67%
Cổ đông khác	761.652	39,23%	7.616.480.000	39,23%	6.044.460.000	46,70%
	1.941.588	100%	19.415.840.000	100%	12.943.920.000	100%
Cổ phiếu quỹ			40.000	0,00%	-	-
	1.941.588	100%	19.415.880.000	100%	12.943.920.000	100%

Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.941.588	1.294.392
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	4	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.941.584	1.294.392
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	346.845.517.508	298.562.530.076
Doanh thu thuần bán thành phẩm	14.513.092.632	17.123.710.700
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	491.824.784	1.249.857.068
	361.850.434.924	316.936.097.844

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	298.577.093.497	256.065.062.763
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.192.212.278	11.141.844.288
	307.769.305.775	267.206.907.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	281.283.443	257.340.147
Chi phí nhân công	23.186.695.960	21.898.891.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	840.526.300	840.894.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.021.770.440	9.478.352.846
Chi phí bằng tiền khác	8.360.058.667	6.535.830.913
	42.690.334.810	39.011.309.499

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	507.533.042	412.534.734
Chiết khấu thanh toán	361.138.732	759.012.490
	868.671.774	1.171.547.224

18. LỢI NHUẬN KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	148.000.000
Thu nhận hàng khuyến mãi	407.833.571	159.533.626
Hoa hồng, chiết khấu	-	263.052.679
Khác	500.366.600	267.522.122
Thu nhập khác	908.200.171	838.108.427
Tiền phạt	92.173.687	62.659.265
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	88.963.020
Khác	8.200.000	-
Chi phí khác	100.373.687	151.622.285
Lợi nhuận khác	807.826.484	686.486.142

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	13.067.292.598	12.549.845.701
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.612.888.870	2.989.635.576
Trừ: Chênh lệch tạm thời năm trước	-	218.581.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.612.888.870	3.208.216.576
Thu nhập chịu thuế	14.680.181.468	15.539.481.277
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.229.639.923	3.884.870.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.837.652.675	8.664.975.382
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	1.941.584	1.941.584
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>5.067</u>	<u>4.463</u>

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2014 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND</u>
Theo báo cáo tài chính năm 2013	1.294.392	6.694
Số đã điều chỉnh lại	1.941.584	4.463

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê kho, thuê đất để làm văn phòng và nhà thuốc của Công ty.

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	403.422.138	487.422.138

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	403.422.138	403.422.138
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.608.608.853	1.611.510.536
Sau năm năm	9.728.708.316	10.129.224.975
	<u>11.740.739.307</u>	<u>12.144.157.649</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.184.456.406	25.171.672.162
Đầu tư ngắn hạn khác	1.788.845.000	56.983.146
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.176.472.662	22.280.222.468
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	157.456.065	937.274.198
Đầu tư dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	52.807.230.133	48.946.151.974
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	33.552.719.346	32.687.079.854
Chi phí phải trả	1.107.608.991	668.752.482
Tổng cộng	34.660.328.337	33.355.832.336

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro biến động giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Đối với hàng hóa cung ứng cho các bệnh viện và các trung tâm y tế, Công ty đã ký cam kết với nhà cung cấp để đảm bảo không có sự biến động về giá mua các mặt hàng để cung ứng trong suốt thời gian Công ty thực hiện hợp đồng với các bệnh viện và trung tâm y tế.

Đối với các mặt hàng bán lẻ, giá bán các mặt hàng này sẽ biến động theo giá đầu vào.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.184.456.406	-	33.184.456.406
Đầu tư ngắn hạn khác	1.788.845.000	-	1.788.845.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.176.472.662	-	17.176.472.662
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	157.456.065	-	157.456.065
Đầu tư dài hạn khác	-	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	52.307.230.133	500.000.000	52.807.230.133

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	33.552.719.346	-	33.552.719.346
Chi phí phải trả	1.107.608.991	-	1.107.608.991
Tổng cộng	34.660.328.337	-	34.660.328.337
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.646.901.796	500.000.000	18.146.901.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.171.672.162	-	25.171.672.162
Đầu tư ngắn hạn khác	56.983.146	-	56.983.146
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.280.222.468	-	22.280.222.468
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	937.274.198	-	937.274.198
Đầu tư dài hạn khác	-	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	48.446.151.974	500.000.000	48.946.151.974

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	32.687.079.854	-	32.687.079.854
Chi phí phải trả	668.752.482	-	668.752.482
Tổng cộng	33.355.832.336	-	33.355.832.336
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.090.319.638	500.000.000	15.590.319.638

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Traphaco	27.143.398.365	22.929.423.264
Cổ tức đã trả cho các cổ đông		
Công ty Cổ phần Traphaco	1.883.785.000	1.650.340.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	865.811.111	745.808.156

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Traphaco	2.725.268.289	39.754.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 liên quan đến hoạt động kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn hoạt động kinh doanh dược trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 15.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



Nguyễn Thị Thanh Hân
Người lập/Kế toán trưởng

Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc